

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010**

Tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị :

Ông Đào Trọng Khôi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Nhà	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/05/2010) Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2010)
Ông Phạm Văn Thìn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/05/2010)
Ông Đoàn Trung Hà	Ủy viên
Ông Phạm Văn Miên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2010)
Ông Ngô Bắc Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2010)

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Đào Trọng Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Miên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/02/2010)
Bà Đặng Thị Mắm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Số: 1848/2010/BCSX-IFC-ACAGroup 1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về: Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (“Công ty”) được lập ngày 10/08/2010 từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.342.576.122	173.881.504.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.919.142.345	9.491.496.834
1. Tiền	111	5.1	2.919.142.345	9.491.496.834
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		930.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	930.000.000	1.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.065.799.711	24.027.401.316
1. Phải thu khách hàng	131		10.685.365.814	24.519.235.015
2. Trả trước cho người bán	132		349.007.680	91.998.745
5. Các khoản phải thu khác	135		952.738.074	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(921.311.857)	(583.832.444)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	155.171.569.759	137.121.036.258
1. Hàng tồn kho	141		157.195.036.715	139.144.503.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.023.466.956)	(2.023.466.956)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.256.064.307	1.841.570.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.851.537.942	129.351.994
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	1.146.100.706	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.258.425.659	1.712.218.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.587.125.784	15.785.152.960
II. Tài sản cố định	220		12.587.315.418	13.879.100.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	10.172.288.088	11.313.331.144
- Nguyên giá	222		24.730.204.795	24.012.660.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.557.916.707)	(12.699.329.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	529.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(529.200.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	228.527.364	266.412.234
- Nguyên giá	228		701.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(473.169.948)	(435.285.078)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	2.186.499.966	2.299.357.109
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		999.810.366	1.306.052.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		999.810.366	1.306.052.473
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.929.701.906	189.666.657.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108,008,791,962	105,260,323,038
I. Nợ ngắn hạn	310		107,217,276,926	103,881,855,060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	69,282,954,346	88,321,237,413
2. Phải trả người bán	312		13,302,400,086	5,798,094,269
3. Người mua trả tiền trước	313		2,444,536,958	447,528,783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	9,367,713,409	5,993,029,838
5. Phải trả người lao động	315		-	811,976,187
6. Chi phí phải trả	316		1,783,646,600	1,887,458,999
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	10,648,448,689	122,389,733
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		387,576,838	500,139,838
II. Nợ dài hạn	330		791,515,036	1,378,467,978
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	717,731,635	1,315,458,175
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73,783,401	63,009,803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.13	80,920,909,944	84,406,334,567
I. Vốn chủ sở hữu	410		80,920,909,944	84,406,334,567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		256,766,018	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500,000,000	500,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801,511,824	801,511,824
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,362,632,102	31,104,822,743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188,929,701,906	189,666,657,605

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.121.551,04	151.209,93

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.472.325.575	311.756.221.971
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	170.472.325.575	311.756.221.971
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	151.112.216.907	315.196.257.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.360.108.668	(3.440.035.404)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.145.626.613	6.193.445.297
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.911.705.250	(25.538.718.404)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.513.461.171</i>	<i>23.180.783.137</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.473.731.764	1.432.468.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.233.328.127	2.255.637.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.886.970.140	24.604.023.155
11. Thu nhập khác	31		181.939.153	4.965.296.350
12. Chi phí khác	32		191.830.146	3.815.688.188
13. Lợi nhuận khác	40		(9.890.993)	1.149.608.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.877.079.147	25.753.631.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	2.219.269.788	4.506.885.480
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.657.809.359	21.246.745.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	1.280	4.086

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	197,282,699,198	298,979,529,321
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(157,827,538,630)	(51,498,335,366)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,847,444,789)	(1,737,027,992)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,513,062,746)	(7,470,482,956)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,123,858,200	6,683,600,574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,043,465,162)	(7,745,412,787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,175,046,071	237,211,870,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,595,455)	(46,559,712)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,700,000,000)	(600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,170,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600,000,000	27,292,417,139
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97,599,915	101,996,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,153,004,460	26,747,853,470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	144,054,588,874	280,945,467,442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(161,954,993,894)	(546,867,953,617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,900,405,020)	(265,922,486,175)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6,572,354,489)	(1,962,761,911)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,491,496,834	8,490,909,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2,919,142,345	6,528,147,896

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/1/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt.
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác.
Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ.
Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.
Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 06 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 để công bố thông tin theo quy định của pháp luật đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.
Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc giai đoạn hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị quản lý	02 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng.

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình oxy được phân bổ trong thời hạn 05 (năm) năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc giai đoạn hoạt động kế toán chưa được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	165.325.758	7.370.778
Tiền gửi ngân hàng	2.753.816.587	9.484.126.056
Cộng	2.919.142.345	9.491.496.834

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	930.000.000	1.400.000.000
Cộng	930.000.000	1.400.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Thông Đạt vay, thời hạn vay là 1 năm với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng Công thương.

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.873.398.667
Nguyên liệu, vật liệu	3.653.474.655	1.834.835.456
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.324.047.865	583.334.015
Hàng hoá	146.362.271.387	122.274.848.303
Thành phẩm	5.855.242.808	9.578.086.773
Cộng	157.195.036.715	139.144.503.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.023.466.956)	(2.023.466.956)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	155.171.569.759	137.121.036.258

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.146.100.706	-
Cộng	1.146.100.706	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	108.158.000	223.395.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.150.267.659	1.488.823.243
Cộng	<u>2.258.425.659</u>	<u>1.712.218.243</u>

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	7,041,701,875	11,087,882,464	5,339,083,136	478,810,154	65,182,533	24,012,660,162
- Mua sắm mới		97,489,178	76,260,000	14,595,455	-	188,344,633
- Tăng khác		529,200,000		-	-	529,200,000
Tại ngày 30/06/2010	<u>7,041,701,875</u>	<u>11,714,571,642</u>	<u>5,415,343,136</u>	<u>493,405,609</u>	<u>65,182,533</u>	<u>24,730,204,795</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2010	3,673,963,203	5,451,821,701	3,061,241,777	454,203,131	58,099,206	12,699,329,018
- Khấu hao trong năm	307,202,604	620,571,614	381,129,614	13,400,530	7,083,327	1,329,387,689
- Tăng khác		529,200,000				529,200,000
Tại ngày 30/06/2010	<u>3,981,165,807</u>	<u>6,601,593,315</u>	<u>3,442,371,391</u>	<u>467,603,661</u>	<u>65,182,533</u>	<u>14,557,916,707</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	<u>3,367,738,672</u>	<u>5,636,060,763</u>	<u>2,277,841,359</u>	<u>24,607,023</u>	<u>7,083,327</u>	<u>11,313,331,144</u>
Tại ngày 30/06/2010	<u>3,060,536,068</u>	<u>5,112,978,327</u>	<u>1,972,971,745</u>	<u>25,801,948</u>	<u>-</u>	<u>10,172,288,088</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 6.724.162.644 đồng (tại ngày 31/12/2009 là 5.318.105.672 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 5.242.648.099 đồng (tại ngày 31/12/2009 là 6.127.112.322 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 30/06/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	416.618.402	18.666.676	435.285.078
Tăng trong năm	37.884.870		37.884.870
Tại ngày 30/06/2010	454.503.272	18.666.676	473.169.948
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	261.078.910	5.333.324	266.412.234
Tại ngày 30/06/2010	223.194.040	5.333.324	228.527.364

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt xe NK		112.857.143
Công trình Thông Đạt - Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Cộng	2.186.499.966	2.299.357.109

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	68.984.091.076	88.321.237.413
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng VND (i)	5.533.535.000	-
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng USD (i)	4.703.145.970	30.897.724.285
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền VND (ii)	28.509.263.333	19.741.324.172
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền USD (ii)	16.073.363.779	13.639.620.219
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng VND		3.215.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng USD		3.125.824.548
Cán bộ công nhân viên trong Công ty (iii)	6.191.841.423	5.496.166.352
Đối tượng bên ngoài (iii)	7.970.822.367	12.203.593.731
Cổ đông trong Công ty (iii)	2.119.204	1.984.106
Nợ dài hạn đến hạn trả	298.863.270	
Cộng	69.282.954.346	88.321.237.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn (tiếp)

Formatted: Spanish (Mexico)

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 0109/HĐHM ngày 08/07/2009 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức là 120 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ, trả lãi vay vào ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay được hình thành từ nguồn vốn vay, giá trị tài sản thế chấp là 6.510.042.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDHM ngày 02/06/2010, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/05/2011. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	952.738.074	497.227.998
Thuế xuất, nhập khẩu	866.125.522	191.632.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.479.832.793	5.260.563.005
Thuế thu nhập cá nhân	69.017.020	43.606.250
Cộng	<u>9.367.713.409</u>	<u>5.993.029.838</u>

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	136.634.868	112.015.359
Bảo hiểm xã hội	50.033.103	9.593.656
Cổ tức phải trả	10.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.780.718	780.718
Cộng	<u>10.648.448.689</u>	<u>122.389.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12 Các khoản vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (i)	30.600.000	199.800.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)	107.131.635	535.658.175
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	717.731.635	1.315.458.175

(i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TOH.DN.01280108/TDH ngày 28/01/08 toàn bộ số tiền vay được giải ngân 1 lần lãi suất cho vay 1 tháng là 1,1%; và được cố định trong 12 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Mitsubishi 07 chỗ mới 100% biển số 16L - 8106.

(ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2005/01/NHNT ngày 29/07/2005 vốn vay ban đầu là 2.384.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán một phần chi phí mua bộ thiết bị nạp chai ôxy và bình ôxy. Thời hạn vay là 66 tháng, thời gian thu hồi nợ là 60 tháng, được chia đều 60 kỳ trả nợ, mỗi tháng một lần sau hết thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại Thương từng thời kỳ. Trả lãi vay chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Số tiền được giải ngân làm nhiều lần trong thời hạn tối đa 180 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay được hình thành trong tương lai bao gồm: Toàn bộ thiết bị nạp chai ôxy (nhập khẩu theo HĐ cung cấp thiết bị nạp chai ôxy số 200501/DV-XA tháng 01/2005) và 1.200 vỏ bình chai ôxy.

Tổng giá trị tài sản cầm cố : 2.713.520.000 đồng.

Các khoản vay được hoàn trả theo thời hạn sau:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	-	597.726.541
Trong năm thứ hai đến hết năm thứ năm	137.731.635	717.731.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	1.005.650.640	54.307.162.464
Lãi, nhận cổ tức trong kỳ	-	-	-	30.099.172.103	30.099.172.103
Tại ngày 31/12/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.657.809.359	6.657.809.359
Chia cổ tức	-	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Tại ngày 30/06/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	27.362.632.102	80.664.143.926

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.472.325.575	311.756.221.971
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	162.782.457.049	309.503.338.341
- Doanh thu bán thành phẩm	2.772.567.541	2.245.048.132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.603.726	7.835.498
- Doanh thu khác	4.892.697.259	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	170.472.325.575	311.756.221.971

6.2 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	144.482.079.944	313.246.943.668
Giá vốn của thành phẩm	2.557.620.249	1.949.313.707
Giá vốn khác	4.072.516.714	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	151.112.216.907	315.196.257.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	6.057.211.603
Lãi tiền gửi, cho vay	854.939.097	101.996.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	290.687.516	16.650.743
Thu nhập từ hoạt động đầu tư khác	-	17.586.908
Cộng	1.145.626.613	6.193.445.297

6.4 Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	(38.014.988.585)
Phí chuyển nhượng cổ phần	-	145.000.000
Lãi tiền vay	4.513.461.171	10.141.911.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.398.244.079	2.189.358.676
Cộng	6.911.705.250	(25.538.718.404)

(*) Là việc hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ do Công ty đã thoái vốn tại Công ty này.

6.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.877.079.147	25.753.631.317
Thu nhập chịu thuế	8.877.079.147	25.753.631.317
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.219.269.788	6.438.407.829
Giảm thuế theo quy định (i)		1.931.522.349
Tổng cộng	2.219.269.788	4.506.885.480

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.657.809.359	21.246.745.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.657.809.359	21.246.745.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.280	4.086

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số sự với bên liên quan

Thu nhập ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	449.962.000	561.611.081
Cộng	449.962.000	561.611.081

7.2 Thông tin sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3 Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kê toán trưởng